



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD 2018 VÀ KẾ  
HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH  
NĂM 2019**

Hà Nội, tháng 2/2019

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2019

## BÁO CÁO

Kết quả SXKD năm 2018 và Kế hoạch SXKD năm 2019

### I. ĐÁNH GIÁ NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN.

#### 1. Những thuận lợi:

- Công ty CP VIWACO được Thành phố Hà Nội giao nhiệm vụ quản lý, vận hành và cấp nước cho khu vực Tây Nam Thành phố. Đây là khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, nhu cầu sử dụng nước lớn. Các dự án, các khu đô thị quận Nam Từ Liêm, quận Hoàng Mai, huyện Thanh Trì ... không ngừng mở rộng và phát triển nên nhu cầu sử dụng nước sạch rất lớn.
- UBND Thành phố Hà Nội, các Sở Ban ngành của Thành phố cũng như Chính quyền địa phương các cấp luôn ủng hộ, tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty trong quá trình thi công xây dựng công trình cấp nước và đảm bảo cấp nước cho khách hàng.
- Lãnh đạo Tổng Công ty CP VINACONEX luôn quan tâm và chỉ đạo sát sao tình hình sản xuất kinh doanh của đơn vị.
- Đội ngũ cán bộ công nhân viên của Công ty có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trẻ, nhiệt tình trong công việc, sẵn sàng nhận và hoàn thành bất cứ nhiệm vụ gì, bất kể ở cương vị nào khi được tổ chức phân công.

#### 2. Những khó khăn:

- Khó khăn lớn nhất hiện nay là thiếu nguồn nước sạch để cấp cho khách hàng. Dự án giai đoạn 2 của Nhà máy nước mặt Sông Đà vẫn đang được triển khai để bổ sung sản lượng cho nhu cầu tăng lên hàng năm của khách hàng.  
Ngoài ra, rủi ro lớn nhất là áp lực cấp vào từ Viwasupco tăng và các sự cố vỡ ống truyền tải, sẽ dẫn đến tỷ lệ thất thoát thất thu tăng theo và ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh của Công ty.
- Một số khu vực mạng lưới cấp nước được bàn giao từ Công ty Nước sạch Hà Nội đã xuống cấp gây khó khăn cho việc quản lý chống thất thoát, thất thu.

### II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2018.

#### 1. Các chỉ tiêu chủ yếu

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Các chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện Năm 2018	% so với kế hoạch năm
<b>I</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>549.900</b>	<b>594.454</b>	<b>108%</b>
1	Xây lắp	15.000	49.686	
2	Kinh doanh nước sạch	531.400	538.482	
3	Doanh thu tài chính	2.000	3.533	
4	Doanh thu khác	1.500	2.757	
<b>II</b>	<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>	<b>54.400</b>	<b>87.411</b>	<b>161%</b>
<b>III</b>	<b>Đầu tư phát triển</b>	<b>151,700</b>	<b>103,300</b>	<b>68%</b>
<b>IV</b>	<b>Tỷ lệ thất thoát (%)</b>	<b>14.5%</b>	<b>14%</b>	

(\*) Số liệu năm 2018 được căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán.

#### **Đánh giá, phân tích kết quả đạt được:**

Nhìn chung, Công ty đã thực hiện tốt và vượt kế hoạch kinh doanh năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Tổng doanh thu ước thực hiện đạt 108% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế ước đạt 161% so với kế hoạch. Tỷ lệ thất thoát đã giảm xuống còn 14%, trong nhóm những Công ty nước có tỷ lệ thất thoát thất thu thấp nhất.

Giá trị thực hiện đầu tư phát triển trong năm 2018 đạt khoảng 68% kế hoạch, chủ yếu là giá trị thực hiện tiết kiệm giảm được so với dự toán. Công ty thực hiện được phần lớn các đầu mục dự án theo kế hoạch đặt ra, đảm bảo mục tiêu cấp nước cho người dân.

### **III. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019**

Năm 2019 với những khó khăn thách thức rất lớn đối với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty sẽ thực hiện triển khai và hoàn thành đầu tư dự án cấp nước cho 3 xã huyện Thanh Trì, Hà Nội, và dự án đầu Tư mạng lưới cấp nước sạch cho thôn Yên Xá, Tân triều, huyện Thanh Trì, Hà Nội, thực hiện đón đầu tiếp nhận lượng nước bổ sung từ giai đoạn 2 của nhà máy nước mặt Sông đà. Ngoài ra, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả, giảm thất thoát thất thu, tăng sản lượng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Các chỉ tiêu chính của KHKD 2019 đệ trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Kế hoạch doanh thu: 609,4 tỷ đồng
- Trong đó, doanh thu hoạt động kinh doanh nước sạch: 567,5 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 88,8 tỷ đồng
- Cổ tức bằng tiền: 25%

Kính trình Đại hội đồng cổ đông!

## Báo cáo ước thực hiện 2018, kế hoạch 2019

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo NQĐHCD)	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	
				Giá trị	% So KH 2018	Giá trị	% So TH 2018
	1	2	4	5	6	7	8
I	<b>Tổng giá trị sản lượng sản xuất kinh doanh</b>	trđ	557,900	610,396	109%	616,000	101%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ	26,500	71,914		48,500	
3	Sản xuất công nghiệp	trđ	531,400	538,482		567,500	
c	sản xuất kinh doanh Nước	trđ	531,400	538,482		567,500	
II	<b>Tổng doanh thu</b>	trđ	550,500	595,697	108%	609,400	102%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ	16,500	52,443		38,500	
3	Sản xuất công nghiệp	trđ	531,400	538,482		567,500	
c	sản xuất kinh doanh Nước	trđ	531,400	538,482		567,500	
6	Hoạt động tài chính	trđ	2,000	3,533		2,400	
7	Hoạt động bất thường	trđ	600	1,239		1,000	
III	<b>Tổng giá vốn</b>	trđ	454,060	464,395	102%	482,845	104%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ	13,500	36,337		28,000	
3	Sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng	trđ	426,360	422,627		444,245	
c	sản xuất kinh doanh Nước	trđ	426,360	422,627		444,245	
6	Hoạt động tài chính	trđ	13,700	5,374		9,800	
	trong đó chi phí lãi vay	trđ	13,700	5,374		9,800	
7	Hoạt động bất thường	trđ	500	57		800	
IV	<b>Lợi nhuận gộp</b>	trđ	96,440	131,302	136%	126,555	96%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ	3,000	16,106		10,500	
3	Sản xuất công nghiệp, vật liệu xây dựng	trđ	105,040	115,855		123,255	
c	sản xuất kinh doanh Nước	trđ	105,040	115,855		123,255	
6	Lợi nhuận hoạt động tài chính	trđ	(11,700)	(1,841)		(7,400)	
7	Lợi nhuận bất thường	trđ	100	1,182		200	
V	<b>Chi phí bán hàng</b>	trđ	17,540	16,955	97%	14,820	87%
1	Chi phí nhân viên	trđ		16,624		14,400	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	trđ		325		320	
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	trđ		6		100	
VI	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	trđ	21,000	20,412	97%	16,335	80%
1	Chi phí nhân viên quản lý	trđ		11,376		8,535	
4	Chi phí khấu hao TSCĐ			2,230		2,500	
5	Thuế, phí và lệ phí			4			
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6,726		5,300	
8	Chi phí bằng tiền khác			76			
VII	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	trđ	57,900	93,935	162%	95,400	102%
VIII	<b>Thuế TNDN</b>	trđ	3,500	6,524	186%	6,580	101%
IX	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	trđ	54,400	87,411	161%	88,820	102%
X	<b>Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ</b>	trđ	10,000	19,471	195%	10,000	51%
1	Xây lắp (cả vật tư A cấp)	trđ	10,000	19,471		10,000	
XI	<b>Nợ phải thu</b>	trđ	11,000	13,201	120%	9,200	70%

TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị	Kế hoạch 2018 (theo NQĐHCĐ)	Thực hiện 2018		Kế hoạch 2019	
				Giá trị	% So KH 2018	Giá trị	% So TH 2018
	1	2	4	5	6	7	8
			11,000	13,201	120%	9,200	70%
XI	Nợ phải thu	trđ	243,600	175,606	72%	213,900	122%
XII	Dư nợ vay tín dụng	trđ	163,600	99,133		141,300	
1	Dư nợ vay ngân hàng	trđ	-	-		-	
2	Dư nợ vay tổng công ty	trđ	80,000	76,473		72,600	
3	Khác	trđ	321,300	341,754	106%	428,800	125%
XIII	Vốn chủ sở hữu	trđ	80,000	160,000		160,000	
	Trong đó: Vốn điều lệ	trđ	51	51		51	
	Tỷ lệ góp vốn của Tổng công ty	%	85,000	88,978	105%	90,000	101%
XIV	Nộp ngân sách nhà nước	trđ	151,700	103,300	68%	220,700	214%
XV	Đầu tư phát triển	trđ					
XVII	Lao động và tiền lương	trđ					
1	Khởi gián Tiếp	trđ	25,433	24,392		22,935	
	Quý lương	người	94	90		91	
	Lao động bình quân	trđ	23	23		21	
	Lương bình quân/người/tháng						
2	Khởi trực tiếp	trđ	31,567	30,274		28,465	
	Quý lương	người	148	149		144	
	Lao động bình quân	trđ	18	17		16	
	Lương bình quân/người/tháng						
XVIII	Thù lao HĐQT/BKS	trđ	840	840		2,640	
1	Số phải trả cả năm	trđ	840	-		2,640	
	Trong đó phần trả Tổng công ty	trđ					
2	Số đã trả trong năm	trđ					
	Trong đó phần trả Tổng công ty	trđ					

Lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Tổng giám đốc 



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Hữu Lợi